

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2026/HNGĐ-PT
Ngày 02-6-2026
V/v tranh chấp về ly hôn, chia tài
sản khi ly hôn

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Bích Diệp

Bà Đoàn Thị Hương Nhu

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hương – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Ông Nguyễn Văn
Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2026/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm
2026 về việc tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 71/2025/HNGĐ-ST ngày 23
tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2, thành phố Hải Phòng bị kháng
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2026/QĐPT-HNGĐ
ngày 09 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2026/QĐ-PT ngày
12/5/2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1967; số CCCD: 031067003447; nơi
cư trú: Thôn T, xã A, thành phố Hải Phòng (chết ngày 05/01/2026);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đỗ Văn Đ:

1. Bà Lương Thị N (tức Lương Thị Thu N), sinh năm 1972; số CCCD:
031172018773; nơi cư trú: Thôn A, xã A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

2. Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1996, số CCCD: 031096015308; nơi cư trú: Thôn
A, xã A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- **Bị đơn:** Bà Lương Thị N (tức Lương Thị Thu N), sinh năm 1972; số CCCD:
031172018773; nơi cư trú: Thôn A, xã A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lương Thị N (tức Lương Thị Thu N: Bà Lương Thị T - Luật sư Văn phòng L6 thuộc đoàn Luật sư thành phố H; có mặt;

- Người làm chứng:

1. Ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1953; nơi cư trú: Số nhà E Quán R, xã A Hải Phòng; có mặt;

2. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1957; nơi cư trú: Số E L, phường K, thành phố Hải Phòng; có mặt;

3. Ông Đỗ Văn Đ1, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

4. Bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1962; nơi cư trú: Số E ngõ H đường N, Đ, phường P, thành phố Hải Phòng; có mặt;

5. Ông Đỗ Văn Đ2, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

6. Ông Đỗ Văn L2, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng; có mặt;

7. Bà Đỗ Thị L3, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số B T, phường K, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Người kháng cáo: Bà Lương Thị N (tức Lương Thị Thu N) là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Đỗ Văn Đ trình bày:

Năm 1990, ông Đ kết hôn với bà Lương Thị H1 và có một con chung là Đỗ Văn L4, sinh ngày 17/3/1992. Bà H1 bị tai nạn tàu hoả nên đã mất năm 1994. Đến tháng 12 năm 1995, ông Đ kết hôn với bà Lương Thị Thu N do tự nguyện, có sự chứng kiến của hai bên gia đình. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, bình thường và có một con chung là anh Đỗ Văn H, sinh ngày 18/8/1996. Đến năm 2007, ông Đ bị tai nạn lao động, gãy cột sống, liệt nửa người phải ngồi xe lăn nên sinh hoạt hàng ngày gặp nhiều khó khăn. Bà N chăm sóc ông Đ đến năm 2013 thì không chịu được nên bà N và con chung bỏ về gia đình nhà ngoại ở, bỏ mặc ông Đ nên ông Đ phải nhờ cậy con chung với người vợ đầu là anh L4 và các anh chị em của ông Đ. Năm 2017, anh L4 đi lao động ở Nhật Bản đến năm 2020 thì anh L4 lại bị tai nạn mất tại Nhật Bản (anh L4 chưa có vợ con). Từ ngày bà N bỏ đi, hai bên đã sống ly thân cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông Đ và bà N có một con chung như đã trình bày. Hiện con chung đã thành niên nên ông Đ không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với yêu cầu của bà N về việc chia tài sản chung là diện tích đất ở 299m², tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 249-C, địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng, ông Đ không đồng ý. Lý do: *Thứ nhất*: Diện tích đất này có nguồn gốc là của ông Đ và người vợ đầu là bà H1 tạo lập từ năm 1991. Diện tích đất này nằm trong tổng diện tích đất hơn 2.900m² (trong đó 1.900m² diện đất đầm của Hợp tác xã T4 cho thuê khoán từ năm 1991 và khoảng hơn 1000m² đất ruộng được nhập chung từ khoảng năm 1995 -1997, thời điểm đo lại ruộng đất, thực hiện dồn điền, đổi thửa). Năm 1992 ông Đ, bà H1 làm ngôi nhà vách đất. Đến năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 677095 đứng tên ông Đ được quyền sử dụng diện tích đất ở 299m². Diện tích đất này là một phần diện tích 1.900m² đất đầm của Hợp tác xã T4 cho ông Đ thuê khoán từ năm 1991. Do ông Đ và bà H1 sinh sống tại đó nên được chuyển mục đích thành đất ở nên diện tích đất này là tài sản chung của ông Đ với bà H1 – người vợ đầu chứ không phải là tài sản chung của ông Đ và bà N. *Thứ hai*: Bà N đã bỏ đi nên không được hưởng tài sản này.

Khi bà N về chung sống cùng ông Đ thì trên đất chỉ mới có 01 chòi mái lá trong đầm. Đến năm 1996, khi bà N mang thai con chung là cháu H thì ông Đ, bà N cùng nhau xây dựng căn nhà cấp 4 mái tôn, diện tích khoảng 30m², cùng công trình phụ, sân, chuồng lợn để sinh sống, hiện các tài sản này vẫn còn. Ly hôn, ông Đ đề nghị Toà án giao ngôi nhà cấp 4 xây năm 1996 cho ông Đ sử dụng, ông Đ sẽ có trách nhiệm trả tiền cho bà N ½ giá trị ngôi nhà.

Ngoài ra, năm 2020 ông Đ còn xây mới một ngôi nhà mái ngói một tầng, diện tích khoảng 60m² và hệ thống sân, cổng, tường bao. Nguồn tiền để xây ngôi nhà là tiền bảo hiểm do anh L4 bị tai nạn chết (01/8/2020). Hiện tại, ông Đ là người quản lý, sử dụng thửa đất.

Do vậy, tài sản chung của ông Đ, bà N chỉ có một ngôi nhà cấp 4, mái tôn, diện tích 30m². Còn toàn bộ diện tích đất 299m² và ngôi nhà mới xây dựng năm 2020 và các công trình khác trên đất là tài sản riêng của ông Đ.

Theo Đơn phản tố, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) trình bày:

Bà N và ông Đỗ Văn Đ kết hôn do tự nguyện, được hai bên gia đình chứng kiến và tổ chức lễ cưới theo phong tục từ năm 1995. Sau đó, bà N về chung sống cùng ông Đ tại thôn T, xã A (trước là xã M, huyện A), thành phố Hải Phòng. Nhưng đến ngày 31 tháng 12 năm 2002, bà N và ông Đ mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống thời gian đầu, vợ chồng hoà thuận và sinh được một con chung là Đỗ Văn H, sinh ngày 18/8/1996. Con riêng của ông Đ là anh L4 cũng chung sống cùng vợ chồng bà N. Sau đó quan hệ vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông Đ hay uống rượu, say sấn, chửi bới bà N, không quan tâm đến vợ con. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng và con chung đã lớn nên khoảng từ năm 2014 – 2015 bà N cùng con chung đã về

nhà bố mẹ đẻ của bà N sinh sống; hai bên cũng sống ly thân từ đó, không còn quan tâm đến nhau, tuy nhiên con chung là Đỗ Văn H vẫn thường xuyên về thăm ông Đ. Nay ông Đ yêu cầu ly hôn, bà N đồng ý đề nghị Toà án giải quyết cho hai bên được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà N xác nhận có một con chung là anh Đỗ Văn H, sinh ngày 18/8/1996, không yêu cầu Toà án giải quyết do con chung đã thành niên.

Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng diện tích đất ở 299m², tại thửa số 14, tờ bản đồ 249C, địa chỉ: Thôn T, xã A (cũ là xã M, huyện A), thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 677095. Bà N về sinh sống cùng ông Đ trên diện tích đất 2.655m² đất đầm do Hợp tác xã thôn T cho ông Đ đấu thầu thuê dài hạn từ năm 1992. Lúc đó toàn bộ diện tích đất này chỉ có biên bản của Hợp tác xã giao cho ông Đ, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bà N về diện tích đất này sinh sống thì trên đất chỉ có cái chòi trồng cá. Năm 1996, thì vợ chồng bà N đã xây dựng ngôi nhà cấp 4, diện tích 30m², xây gạch chỉ, mái lợp tôn, công trình phụ, bếp, bể nước, tường bao, cổng. Thời điểm đầu khi bà N về sinh sống tại diện tích thì khu đất còn là đầm ao, đất chân tre rìa làng. Thời gian đầu vợ chồng bà N cấy lúa, sau thì đào ao thả cá. Từ thời điểm đó cho đến năm 2015 (thời điểm bà N về nhà bố mẹ đẻ ở), bà N và ông Đ không xây dựng thêm công trình nào, còn sau năm 2015 ông Đ xây dựng thêm công trình gì trên đất thì bà N không biết và không có đóng góp gì. Nay ly hôn, bà N đề nghị Toà án phân chia cho bà N diện tích đất 100m² trong tổng diện tích đất 299m², tại thửa số 14, tờ bản đồ 249C và ngôi nhà ông Đ, bà N đã xây năm 1996; phần diện tích đất còn lại trên đất có ngôi nhà do ông Đ mới xây, bà N đồng ý chia cho ông Đ. Thời gian chung sống cùng ông Đ thì toàn bộ diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bà N về sinh sống cùng bố mẹ đẻ thì ông Đ đã tự ý đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 299m² mà không trao đổi, thông báo gì với bà N. Năm 2021 thì Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ được quyền sử dụng diện tích đất ở 299m².

Đến ngày 27/11/2024, bà N có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 677095 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 02/8/2022 cho người sử dụng đất là ông Đỗ Văn Đ và chia tài sản chung của vợ chồng như nêu trên. Tuy nhiên, ngày 25/6/2025, bà N đã làm đơn rút yêu cầu đề nghị Toà án huỷ giấy chứng nhận này.

Với nội dung như trên, tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 71/2025/HNGĐ-ST ngày 23/12/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 2, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào khoản 1 Điều 51, các Điều 33, 55, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, xử: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Đỗ Văn Đ và bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N). Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn

bà N về việc xác định thửa đất số 14, tờ bản đồ 249C, diện tích 299m², địa chỉ: thôn T, xã M, huyện A (nay là xã A), thành phố Hải Phòng là tài sản chung của ông Đ và bà N; không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc chia cho bà N được quyền sử dụng diện tích đất 100m² trong tổng diện tích đất 299m² của thửa đất này. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn xác định tài sản chung của ông Đ, bà N là ngôi nhà 01 tầng, diện tích 30m², trị giá 171.182.520 đồng, 01 bể nước 4m³, trị giá: 4.701.604 đồng; sân bê tông, diện tích: 90,2m², trị giá 13.946.183 đồng, tổng cộng: 189.830.307 đồng. Ông Đ được quản lý tài sản nêu trên và có trách nhiệm thanh toán cho bà N số tiền là: 94.915.153 đồng và 150.000.000 đồng tiền công sức đóng góp tôn tạo tài sản, tổng cộng: 244.915.153 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí; lãi suất chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/01/2026, bị đơn bà Lương Thị N (tức Lương Thị Thu N) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đã xét xử cho vợ chồng bà N ly hôn và chia tài sản khi ly hôn, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án chấp nhận yêu cầu của bà N được phân chia diện tích đất là 100m² và ngôi nhà cấp 4 trên phần diện tích đất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn, bà N giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án, phân chia cho bà N được quyền sử dụng diện tích đất 100m² và ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất này vì hiện bà N và con chung không có chỗ ở phải ở nhờ gia đình nhà ngoại. Đối với công trình phụ, bể nước xây dựng trên cả phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận và phần đất chưa được cấp, bà N đồng ý trả đất khi nhà nước có yêu cầu. Lý do: Khi cùng ông Đ sinh sống trên thửa đất này, bà N đã cùng ông Đ tôn tạo, vật lập đất, xây dựng nhà ở và công trình phụ. Khi ông Đ bị tai nạn, liệt nửa người, bà N đã chăm sóc ông Đ. Bà N phải về bên nhà ngoại ở là do ông Đ luôn chửi, dùng vũ lực với bà N.

Tại phiên tòa, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ trình bày không rút yêu cầu khởi kiện và đồng ý quản lý phần tài sản ông Đ được phân chia. Trường hợp Toà án quyết định buộc ông Đ phải trả cho bà N một khoản tiền như quyết định của bản án sơ thẩm, anh H không đồng ý thực hiện nghĩa vụ này thay ông Đ.

Những người làm chứng là các anh chị em của ông Đỗ Văn Đ là ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị L1, ông Đỗ Văn L2 và bà Đỗ Thị L3 thống nhất cho biết: Các ông bà có quan hệ với ông Đ là các anh chị em ruột trong gia đình. Bố mẹ đẻ của các ông bà là cụ Đỗ Văn S (chết năm 1988) và cụ Đỗ Thị K (chết ngày 11/8/2009). Cụ S và cụ K sinh được 08 người con là: ông bà Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Văn Đ1, bà Đỗ Thị L1, ông Đỗ Văn Đ2, ông Đỗ Văn Đ, ông Đỗ Văn L2 và bà Đỗ Thị L3. Sau khi Toà án cấp sơ thẩm xét xử được khoảng 13 ngày thì ông Đ chết (ngày 05/01/2026). Trước khi ông Đ chết, ông Đ có lập Di chúc để lại nhà

và toàn bộ diện tích đất ở nông thôn cho bốn người anh em trai của ông Đ (bao gồm ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn Đ1, ông Đỗ Văn Đ2 và ông Đỗ Văn L2). Sau khi ông Đ chết thì 07 anh chị em ruột của ông Đ thay nhau quản lý thừa đất và tài sản trên đất. Nay bà N kháng cáo, quan điểm của các ông bà cho rằng quyết định của bản án sơ thẩm là hợp lý. Ngoài ra, các ông bà cũng cho biết, nội dung Di chúc của ông Đ cũng không chỉ định ai phải có trách nhiệm thay ông Đ thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà N và các ông bà cũng không đồng ý thực hiện nghĩa vụ này thay cho ông Đ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự cơ bản đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối kháng cáo của bị đơn bà N: Toà án cấp sơ thẩm không xác định diện tích đất 299m², tại thửa số 14, tờ bản đồ 249C là tài sản chung của ông Đ, bà N và xác định tài sản chung vợ chồng chỉ có căn nhà xây dựng năm 1996, công trình phụ đồng thời tính công sức đóng góp tôn tạo tài sản cho bà N số tiền 150.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm không phân chia giá trị còn lại của nhà, bể nước, sân bê tông (còn 10% - tương đương với số tiền là 18.983.000 đồng) mà lại chia giá trị ban đầu của các tài sản này (189.830.307 đồng) là không đúng. Hiện tại ông Đ đã chết, người thừa kế của ông Đ là anh Đỗ Văn H và các anh chị em của ông Đ không đồng ý thực hiện nghĩa vụ thay cho ông Đ là hoàn trả cho bà N số tiền theo quyết định của bản án sơ thẩm. Mặt khác, để đảm bảo cho bà N và anh H có chỗ ở, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho bà N được quyền sử dụng diện tích đất ở 100m² và ngôi nhà xây dựng năm 1996 trên diện tích đất này, tại thửa số 14, tờ bản đồ 249C; các công trình bể nước, sân, công trình phụ nằm ngoài diện tích được cấp giấy chứng nhận tạm giao cho bà N sử dụng. Bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền của Tòa Hôn nhân và gia đình phúc thẩm Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Kháng cáo của bị đơn – bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xét xử theo trình tự xét xử phúc thẩm (Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự).

[3] Ông Đỗ Văn Đ chết ngày 05/01/2026 nên Toà án xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ là bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) và anh Đỗ Văn H (là những người thừa kế của ông Đ theo quy định của pháp luật). Căn cứ vào di chúc và lời trình bày của các anh chị em ruột của ông Đ thì hiện các anh chị em của ông Đ đang quản lý nhà và diện tích đất 299m², tại thửa đất số 14, tờ bản đồ 249C, địa chỉ: thôn T, xã M, huyện A (nay là xã A), thành phố Hải Phòng, trước khi xét xử vụ án, Toà án cấp phúc thẩm bổ sung họ vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nay Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định của pháp luật cần xác định họ tham gia vụ án với tư cách là người làm chứng.

- Xét kháng cáo của bị đơn – bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N):

[4] Ông Đỗ Văn Đ và bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) kết hôn do tự nguyện, chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng do không hiểu biết pháp luật nên đến ngày 31/12/2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện A (nay là xã A), thành phố Hải Phòng, quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà N là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, sau khi Toà án nhân dân Khu vực 2, thành phố Hải Phòng ban hành Bản án số 71/2025/HNGĐ-ST ngày 23/12/2025 thì ngày 05/01/2026 ông Đỗ Văn Đ chết. Do bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên bản án này chưa có hiệu lực pháp luật, ông Đ chết khi bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật nên hôn nhân của ông Đ và bà N chấm dứt trong trường hợp người chồng chết theo quy định tại Điều 65 của Luật Hôn nhân và Gia đình, do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc xin ly hôn với bà N.

- Xét kháng cáo của bà N về chia tài sản là nhà và đất tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số: 294-C.

[5] Về nguồn gốc thửa đất số 14, tờ bản đồ số: 294-C:

[5.1] Tại Biên bản xác minh ngày 14/12/2024, chính quyền địa phương cho biết: Ủy ban nhân dân xã M không còn lưu giữ tờ bản đồ địa chính xã và sổ giao ruộng đất tại khu vực thôn T, xã M năm 1985. Tại tờ bản đồ địa chính năm 1995 (294-C) thửa đất số 14 có tổng diện tích là 3.340m² gồm 2.860m² đất lúa (nông nghiệp) và 480m² đất thổ cư, địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện A. Chủ sử dụng ghi trong sổ mục kê là “Đắc” (không có họ tên đệm). Ông Đỗ Văn Đ cùng người vợ đầu là bà Lương Thị H1 sinh sống quản lý đất này từ khoảng năm 1992. Sau khi bà H1 chết (năm 1994) thì ông Đ và người vợ thứ hai là bà N sinh sống trên thửa đất này từ năm 1995 cho đến nay. Về nguồn gốc: Thửa đất số 14, tờ bản đồ 294-C, địa chỉ: Thôn T, xã M trước thời điểm năm 1993 là đất chân tre, rìa làng, loại đất đôi dư, đất nông nghiệp do Hợp tác xã T4 quản lý giao cho ông Đ sử dụng nhưng không rõ là giao đất theo hình thức cho thuê, đầu thầu, có thu tiền hay không. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật đất đai thì Hợp tác xã không có quyền giao đất, cho thuê đất. Đến khoảng năm 2021 – 2022 thì ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với diện tích đất 299m² trong tổng diện tích đất 3.340m².

[5.2] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 299m² tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số: 294-C thì: Đất ở sử dụng sai mục đích trước ngày 01/7/2024, làm nhà ở, đề nghị cấp giấy chứng nhận có thu tiền sử dụng đất. Đất nông nghiệp 299m², thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ 294-C, tài sản trên đất là nhà cấp 4 mái tôn mạ màu, công trình phụ mái lợp tôn proximăng, thời điểm xây trước năm 2004, không vi phạm hành lang giao thông, đề điều, điện, kênh mương, các công trình khác, đúng quy hoạch khu dân cư, không tranh chấp. Tại Biên bản thẩm tra, xác minh nguồn gốc sử dụng đất ở của hộ gia đình cá nhân để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở có thu tiền, kết luận và đề xuất: “.... *đề nghị Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thu tiền với hộ ông Đ*”. Theo Báo cáo số 54/BC-UBND ngày 14/7/2021 của Ủy ban nhân dân xã M về nguồn gốc sử dụng đất của ông Đỗ Văn Đ (đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thu tiền) thì: Diện tích đất 299m², tại thửa đất số 14, tờ bản đồ 294-C có nguồn gốc là đất nông nghiệp, tự xây dựng làm nhà ở trước năm 2004. Ông Đ sử dụng từ năm 1992, đến năm 1994 ông Đ xây dựng nhà ở. Ông Đ có vợ là bà H1 (chết năm 1994). Ông Đ, bà H1 có con chung là anh Đỗ Văn L4 (chết năm 2020). Năm 2002, ông Đ đăng ký kết hôn với bà N và có con chung là Đỗ Văn H. Vị trí thửa đất của ông Đ đang sử dụng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới là đất ở. Hiện trạng các hộ giáp ranh thống nhất mốc giới và ký biên bản xác định mốc giới, không có tranh chấp. Ủy ban nhân dân xã M báo cáo Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thu tiền đối với thửa đất ông Đ sử dụng theo quy định. Ngoài ra, trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận đứng tên ông Đ còn có “*Biên bản thống nhất việc cấp giấy chứng nhận của ông Đ đối với thửa đất tại thôn T, xã M*”. Theo đó, mẹ đẻ và các anh chị em ruột của người vợ thứ nhất là bà Lương Thị H1 đồng ý cấp giấy chứng nhận đứng tên ông Đ, họ không có ý kiến và yêu cầu quyền lợi gì đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 294-C (bố đẻ của bà H1 đã chết năm 2015).

[5.3] Ngày 02/8/2022, Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD677095, số vào sổ cấp GCN: CH 1571/AL đứng tên người sử dụng đất là ông Đỗ Văn Đ được quyền sử dụng diện tích đất ở nông thôn 299m², tại thửa đất số 14, tờ bản đồ 294-C.

[6.1] Tại các Biên bản xác minh ngày 07/12/2024, ngày 08/12/2025, Trưởng thôn T, xã M; anh Đỗ Văn H (là con chung của ông Đ, bà N) cho biết: Ông Đ và bà N là vợ chồng hợp pháp và chung sống với nhau tại thôn T từ khoảng năm 1995-1996. Trước khi kết hôn với bà N thì ông Đ đã có người vợ thứ nhất là bà Lương Thị H1 nhưng đã chết năm 1994 do tai nạn. Khoảng năm 2007 thì ông Đ bị tai nạn nên bị liệt nửa thân người bên dưới, bà N phải lo toan mọi việc và chăm sóc ông Đ. Tuy nhiên, trong thời gian này thì quan hệ vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng nhiều lần cãi nhau, xô sát với nhau. Nguyên nhân do ông Đ ghen tuông, các bên không chia sẻ khó khăn cùng nhau. Do không chịu đựng được nên khoảng năm

2013-2014, bà N và con chung đã về gia đình bên ngoại ở nên hai người đã sống ly thân từ đó.

[6.2] Tại Biên bản xác minh ngày 04/11/2025, ông Đỗ Văn T1 cho biết: Ông T1 là anh trai của ông Đỗ Văn Đ. Ông Đ có người vợ đầu là bà H1 và có 01 người con chung là anh Đỗ Văn L4, sinh năm 1992 (chết năm 2020, không có vợ con). Năm 1994, bà H1 chết. Năm 1995, ông Đ kết hôn với bà N. Thừa đất số 14, tờ bản đồ 294-C là do ông Đ, bà H1 mua của thôn từ năm 1992. Sau khi mua đất thì ông Đ, bà H1 có làm một ngôi nhà nhỏ bằng đất để sinh sống. Sau khi kết hôn với bà N, năm 1996 ông Đ, bà N sinh sống trên thửa đất này và xây dựng ngôi nhà bằng gạch chỉ, mái lợp ngói, công trình phụ để sinh sống. Đến năm 2013, bà N tự ý đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở, ông Đ và bà N sống ly thân từ đó. Từ thời điểm đó bà N không còn quan tâm, chăm sóc ông Đ (chỉ có anh em ông T1 chăm sóc ông Đ bị ốm) và không quan tâm đến việc gia đình bên chồng. Sau khi anh L4 chết, ông Đ được bồi thường một khoản tiền nên đã dùng số tiền này để xây dựng thêm ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 70m² và công trình phụ. Bà N, con trai là anh H và anh ông T3 không có đóng góp gì vào ngôi nhà này, đề nghị Toà án không đưa anh chị em ông Đ vào tham gia tố tụng trong vụ án. Nay ông Đ xin ly hôn với bà N, bà N có yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[7] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

[7.1] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ: Diện tích đất 299m², thửa số 14, tờ bản đồ số 294-C đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 677095, sổ vào sổ cấp GCN: CH 1521/AL ngày 02/8/2022 đứng tên người sử dụng đất ông Đỗ Văn Đ. Về tài sản, vật kiến trúc trên đất: Nhà số 01 xây năm 2021, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng, mái lợp ngói xanh, nền lát gạch hoa khoảng 62,3m², nhà bếp xây năm 2021, sân lát gạch đỏ; tường bao, cổng xây năm 2021. Nhà số 02: Nhà 01 tầng, tường xây gạch chỉ 220 xây năm 1996; khu chăn nuôi xây năm 1996, hiện đã xuống cấp, không sử dụng; bể nước khoảng 4m³ xây năm 1996; mái nhà số 02 lợp tôn chống nóng do ông Đắc L5 sau cơn bão năm 2014. Nhà số C: công trình phụ. Một số cây do ông Đắc T2, ông Đ không yêu cầu Toà án kiểm đếm (*theo mô tả tại sơ đồ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất 18/9/2024*).

[7.2] Kết quả định giá:

[7.2.1] Vật kiến trúc cũ: Nhà 01 tầng, xây gạch chỉ, mái lợp tôn proximãng, diện tích KT: 30m², bể nước KT: 4m³, sân bê tông KT: 90,2m², cộng: 189.830.307 đồng, giá trị còn lại tính 10%: 18.983.031 đồng.

[7.2.2] Vật kiến trúc xây dựng, sửa chữa mới xây năm 2021 (nhà số A, nhà bếp, sân lát gạch đỏ, tường bao xây gạch chỉ; sửa chữa mái nhà số B – lợp tôn chống nóng), cộng: 604.162.599 đồng, trị giá còn lại tính 90%: 543.764.339 đồng (*theo mô tả tại sơ đồ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất 18/9/2024*).

[7.2.3] Giá đất tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 294-C là 2.500.000 đồng/m².

[8] Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[8.1] Ông Đỗ Văn Đ và bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện A (nay là xã A), thành phố Hải Phòng nên là hôn nhân hợp pháp. Do ông Đ chết ngày 05/01/2026 - tại thời điểm này bản án chưa có hiệu lực pháp luật nên quan hệ vợ chồng giữa ông Đ và bà N chấm dứt là do ông Đắc C (theo quy định tại Điều 65 của Luật Hôn nhân và gia đình) nên cần đình chỉ xét xử đối yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc xin ly hôn với bà N – điểm a khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[8.2] Về nguồn gốc diện tích đất ở nông thôn 299m², tại thửa số 14, tờ bản đồ số 294-C là đất chân tre, rìa làng, loại đất dôi dư, đất nông nghiệp do Hợp tác xã T4 quản lý giao cho ông Đ sử dụng trước năm 1993 (trong tổng diện tích đất nông nghiệp khoảng 3.340m²), nghĩa là chỉ trước khoảng 3 năm khi ông Đ kết hôn với bà N. Năm 1996 vợ chồng ông Đ, bà N xây dựng ngôi nhà cấp 4 và sinh sống tại đó cho đến nay, đến năm 2022 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cơ quan có thẩm quyền đã xác định việc sử dụng đất của hộ ông Đ là sai mục đích, tuy nhiên hiện trạng đã làm nhà ở trước ngày 01/7/2004, vị trí diện tích đất đang sử dụng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới là đất ở; hiện trạng các hộ giáp ranh thống nhất mốc giới và ký biên bản xác định mốc giới, không có tranh chấp nên ngày 02/8/2022, Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Bà N đã về sinh sống cùng ông Đ trên thửa đất từ năm 1995 đến khoảng năm 2013 – 2014 mới về nhà ngoại ở; quá trình sử dụng đất bà N đã cùng ông Đ xây dựng nhà ở, cùng tôn tạo, quản lý, làm tăng giá trị của thửa đất. Người vợ thứ nhất của ông Đ là bà H1 đã chết từ năm 1994, sau khi sử dụng thửa đất khoảng 02 năm; những người thừa kế của bà H1 là mẹ đẻ cũng như các anh chị em của bà H1 (bố của bà H1 chết năm 2015) đều không có yêu cầu gì đối với thửa đất này khi ông Đ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên giữa ông Đ và người vợ thứ nhất không có tranh chấp đối với thửa đất. Một trong lý do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất ở 299m² đứng tên ông Đ là vì ông Đ, bà N đã xây dựng nhà ở và sinh sống trên diện tích đất từ năm 1996 nên cần xác định thửa đất số 14, tờ bản đồ số 294-C và ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất là tài sản chung của ông Đ và bà N. Tuy nhiên, cũng cần phải xem xét, đánh giá công bằng về công sức đóng góp của ông Đ và bà N đối với thửa đất đất số 14, tờ bản đồ số 294-C. Thửa đất này được Hợp tác xã T4 giao cho ông Đ quản lý, sử dụng từ năm 1992, trước khi kết hôn với bà N khoảng 03 năm. Thời điểm ông Đ, bà N sống ly thân, ông Đ đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 299m², ông Đ đã phải nộp tiền sử dụng đất và nộp lệ phí trước bạ nhà, đất theo quy định của pháp luật. Do đó, cần xác định ông Đ có công sức đóng góp đối với thửa đất này nhiều hơn bà N, nên khi phân chia tài sản chung vợ chồng thì ông Đ được phần nhiều hơn. Tuy nhiên, nội dung kháng cáo của bà N không yêu cầu chia đôi diện tích đất mà chỉ đề nghị được chia 100m² đất trong tổng diện tích đất 299m² và ngôi nhà xây

dựng năm 1996, công trình phụ, bể nước, sân. Về tài sản trên diện tích đất 299m², hiện có 02 ngôi nhà và một số công trình xây dựng khác, trong đó có 01 căn nhà diện tích 30m² do ông Đ và bà N xây dựng năm 1996, bể nước, công trình phụ, sân (nhà 02, 03 theo Sơ đồ kèm theo bản án); 01 ngôi nhà diện tích 62,3m² (nhà 01 theo Sơ đồ kèm theo bản án) là do ông Đ xây dựng năm 2021 bằng nguồn tiền của cá nhân trong thời điểm vợ chồng sống ly thân. Nay bà N chỉ yêu cầu được chia phần diện tích đất trên đó có ngôi nhà do ông Đ, bà N xây dựng từ năm 1996, công trình phụ và bể nước là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên và đảm bảo cho bà N và con chung có chỗ ở. Theo kết quả định giá tài sản thì giá trị còn lại của căn nhà là 10% tương ứng với trị giá: 18.983.031 đồng. Toà án sơ thẩm xác định quyền sử dụng diện đất 299m², tại thửa số 14, tờ bản đồ số 294-C là tài sản riêng của ông Đ, chỉ tính công sức tôn tạo đất cho bà N 150.000.000 đồng; đồng thời tính giá trị ban đầu của ngôi nhà là 189.830.307 đồng để chia đôi giá trị ngôi nhà cho hai bên và buộc ông Đ phải hoàn trả cho bà N 1/2 giá trị ban đầu của ngôi nhà là 94.915.153 đồng là không đúng quy định của pháp luật và không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự (lẽ ra phải xác định giá trị còn lại của ngôi nhà là 10% (tương ứng với số tiền là 18.983.031 đồng). Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, diện tích đất bà N yêu cầu được hưởng chỉ tương đương 1/3 diện tích của thửa đất, yêu cầu và kháng cáo của bà N là hợp lý, có căn cứ nên chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định diện tích đất ở nông thôn 299m², tại thửa số 14, tờ bản đồ số 294-C và ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1996 là tài sản chung của ông Đ, bà N. Chia cho bà N được sử dụng diện tích đất 100m² đất ở nông thôn, bao gồm các mốc 1,2, 2A,1A,1 và ngôi nhà cấp 4 (nhà 2) trên diện tích đất này. Đối với các công trình xây dựng khác là công trình phụ, sân, bể nước có một phần diện tích nằm trong giấy chứng nhận, có một phần diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận, bà N đồng ý khi nhà nước có yêu cầu sẽ tự nguyện phá dỡ. Chia cho ông Đ được quyền sử dụng diện tích đất ở nông thôn 199m², bao gồm các mốc 2A,3,4,1A,2A và tài sản trên diện tích đất này (bao gồm nhà 01 và các công trình xây dựng khác trên diện tích đất này). Bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ ½ giá trị còn lại của ngôi nhà là 9.491.515 đồng. Do ông Đ đã chết nên tạm giao tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông Đ cho bà N và anh H quản lý theo quy định tại các Điều 33, 38, 59, 62, 65, 66 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 210, 213, 616 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Tại phiên toà, những người làm chứng là các anh chị em của ông Đ xuất trình bản Di chúc của ông Đỗ Văn Đ lập ngày 02/01/2026. Theo đó ông Đ để lại tài sản là thửa số 14, tờ bản đồ số 294-C và ngôi nhà cấp 4 trên đất cho các anh em trai của ông Đ là ông Đỗ Văn T3, ông Đỗ Văn Đ1, ông Đỗ Văn Đ2 và ông Đỗ Văn L2. Trường hợp các bên có tranh chấp về việc phân chia di sản thừa kế của ông Đ để lại thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[10] Về án phí:

[10.1] Về án phí sơ thẩm: Bà N và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật – Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14.

[10.2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N).

1. Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 71/2025/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 59, 62, 65, 66 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 210, 213, 616 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 217, Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu xin ly hôn của ông Đỗ Văn Đ.

3.1. Chia cho ông Nguyễn Văn Đ3 được quyền sử dụng diện tích đất ở nông thôn 199,0m², tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 294-C và các tài sản có trên diện tích đất này (bao gồm nhà 01 và các công trình xây dựng khác trên diện tích đất 199m²) được giới hạn bởi các mốc 2A,3,4,1A,2A), địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 677095, số vào sổ cấp GCN: CH 1571/AL do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 08/8/2022 đứng tên người sử dụng đất ông Đỗ Văn Đ).

3.2. Người thừa kế của ông Đ – bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) và anh Đỗ Văn H có trách nhiệm quản lý tài sản này.

4.1. Chia cho bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) được quyền sử dụng diện tích đất ở nông thôn 100,0m², tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 294-C và các tài sản có trên diện tích đất này (bao gồm nhà 02 và các công trình xây dựng khác trên diện tích đất 100,0m²) được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 2A, 1A,1), địa chỉ: Thôn T, xã M,

huyện A, thành phố Hải Phòng (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 677095, số vào sổ cấp GCN: CH 1571/AL do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 08/8/2022 đứng tên người sử dụng đất ông Đỗ Văn Đ). Bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) có trách nhiệm phá dỡ công trình phụ, sân, bể nước trên phần diện tích đất không được cấp giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(có sơ đồ kèm theo bản án)

4.2. Bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đỗ Văn Đ số tiền chênh lệch từ việc phân chia tài sản chung là 9.491.515 đồng. Anh Đỗ Văn H có trách nhiệm quản lý số tiền này.

Kể từ ngày những người thừa kế của ông Đỗ Văn Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) và những người thừa kế của ông Đỗ Văn Đ có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Ông Đỗ Văn Đ phải chịu 23.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007384 ngày 26/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2 thành phố Hải Phòng). Ông Đỗ Văn Đ còn phải nộp 23.600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Người thừa kế của ông Đỗ Văn Đ phải chịu số tiền này.

6.2. Bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) phải chịu 12.974.575 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007521 ngày 14/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2 thành phố Hải Phòng). Trả lại bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.025.425 đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại bà Lương Thị N (Lương Thị Thu N) số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số: 0001097 ngày 22/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND Khu vực 2 - Hải Phòng;
- Phòng THADS Khu vực 2
- Hải Phòng;
- THADSTP. Hải Phòng;
- Các đương sự (đề thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương